

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-PT  
Ngày: 25/3/2021  
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi  
con chung, chia tài sản khi ly  
hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

*Các Thẩm phán:* ông Trần Minh Hải;  
bà Lâm Ngọc Phượng.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/3/2021 và ngày 25/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 41/2020/TLPT-HNGĐ ngày 04/12/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 222/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2021/QĐ-PT ngày 03/12/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-PT ngày 01/3/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Trương Thị L, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp 2, xã H, huyện M, tỉnh An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L: Luật sư Nguyễn Văn P – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn P, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, địa chỉ: QCT, phường B, thành phố LX, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Bị đơn:* ông Tô Ni C, sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp 1, xã H, huyện M, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ 14, ấp K 2, xã KH, huyện C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. Ông Tô Ni D, sinh năm 1954; nơi cư trú: ấp 1, xã H, huyện M, tỉnh An Giang, có mặt.

3. Bà Trần Thu M, sinh năm 1957; nơi cư trú: ấp 1, xã H, huyện M, tỉnh An Giang, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D và bà M: ông Phan Hòa B, sinh năm 1955; nơi cư trú: số 391 THB, thị trấn E, huyện TS, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 16/7/2020, có mặt.

4. Bà Lê Thị L, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp BP, xã BPX, huyện M, tỉnh An Giang, vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965; nơi cư trú: ấp 2, xã H, huyện M, tỉnh An Giang, có mặt.

6. Công ty VP; địa chỉ: 17/7 ĐTD, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang; người đại diện theo pháp luật: bà Trịnh Thị Thúy Q (Giám đốc), vắng mặt.

Người kháng cáo: ông Tô Ni C, ông Tô Ni D, bà Trần Thu M.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung án sơ thẩm:

*Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị L trình bày:*

- Bà Trương Thị L và ông Tô Ni C thông qua mai mối, bà L và ông C đi đến hôn nhân năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện M cấp giấy chứng nhận kết hôn số 190/2013, quyển 02/2013, ngày 11/11/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc, tuy nhiên đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, từ đó đã không còn chung sống hơn 01 năm nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, nên bà Kó yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với chồng là ông Tô Ni C.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Tô Gia H, sinh ngày 12/10/2013 hiện bà L đang nuôi dưỡng, khi ly hôn bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được các tài sản chung như sau:

- 01 xe tải biển kiểm soát 67C-034.60 do bà L đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Tuy nhiên, cách nay khoảng 01 năm, bà L đã bán xe này với

giá 670.000.000 đồng, và đã trả các khoản nợ vay của chiếc xe tải này, đối với chiếc xe này không tranh chấp.

- 01 chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 67C-057.78 do bà Nguyễn Thị K đứng tên chủ sở hữu, trị giá xe là 950.000.000 đồng, do ông C đang quản lý, sử dụng.

- Số tiền cho thuê xe là 135.000.000 đồng (09 tháng x 15.000.000 đồng/tháng) mà Công ty VP thuê xe ô tô tải 67C-057.78. Về tài sản chung yêu cầu chia đôi.

- Về nợ chung: bà L và ông C có nợ ông Tô Ni D và bà Trần Thu M số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, đồng ý vợ chồng cùng có trách nhiệm.

- Ông Tô Ni D và bà Trần Thu M nợ lại bà L và ông C số tiền 10.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24k (9999), bà L yêu cầu ông D và M có trách nhiệm trả cho bà L 1/2 số tiền trên.

*Bị đơn ông Tô Ni C trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân, thống nhất với lời trình bày của bà Trương Thị L về điều kiện, thời gian kết hôn, cũng như thời gian sống ly thân và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Ông Tô Ni C đồng ý ly hôn với bà Trương Thị L.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Tô Gia H, sinh ngày 12/10/2013, khi ly hôn ông C đồng ý giao con chung cho bà L được tiếp tục nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

- 01 xe tải biển kiểm soát 67C-034.60 do bà L đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Tuy nhiên, cách nay khoảng 01 năm, đã bán xe này với giá 670.000.000 đồng, đối với chiếc xe này không tranh chấp.

- 01 xe tải biển kiểm soát 67C-057.78 mua lại từ bà Nguyễn Thị K vào năm 2016 nhưng chưa làm thủ tục sang tên chủ sở hữu, giá xe khi mua là 1.025.000.000 đồng, giá trị xe hiện nay còn lại khoảng 900.000.000 đồng, và ông C cho Công ty VP; địa chỉ: số 17/7 ĐTB, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang thuê tháng từ tháng 09/2019 cho đến nay, mỗi tháng thuê xe là 15.000.000 đồng và tiền cho thuê ông C đã tiêu dùng cá nhân. Do đó, yêu cầu của bà L chia 1/2 số tiền thuê là ông C không đồng ý. Đối với tài sản chung xe ô tô tải biển kiểm soát 67C-057.78, trị giá 900.000.000 đồng trả nợ cho ông D và bà M số tiền là 675.000.000 đồng, còn lại mỗi người 1/2 giá trị tài sản chung.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ ông Tô Ni D và bà Trần Thu M số tiền 675.000.000 đồng, yêu cầu vợ chồng có trách nhiệm trả nợ chung.

- Đối với số tiền ông D, bà M nợ lại vợ chồng số tiền 10.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24k là hoàn toàn không có.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

*Ông Tô Ni D và bà Trần Thu M trình bày:* Vào khoảng cuối năm 2016 đầu năm 2017 có cho Tô Ni C vay số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, sau đó

cho C vay thêm 03 lần, mỗi lần 25.000.000 đồng, tổng cộng 75.000.000 đồng và khoảng cuối năm 2019 cho C vay thêm số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, để trả nợ tiền vay Ngân hàng, vì C và L mua xe của bà K, thì xe ô tô tải còn thế chấp cho Ngân hàng. Nay vợ chồng L, C ly hôn thì phải trả cho ông D, bà M số tiền vay là 675.000.000 đồng.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24k bà L cho rằng ông D và bà M mượn là không có.

*Bà Lê Thị L1 trình bày:* Năm 2014 có cho cháu là Trương Thị L mượn số tiền 300.000.000 đồng, để mua xe ô tô tải cho C chạy, sau đó năm 2018 thì L bán xe tải trả lại cho bà L1 số tiền 300.000.000 đồng, nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bà Nguyễn Thị T trình bày:* Vào năm 2014 do L có nhu cầu làm ăn; cụ thể là mua xe tải nhỏ để chuyên chở hàng hóa, do thiếu tiền nên có mượn bà T số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng. Đến cuối năm 2018 L bán được xe tải đã trả số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bà Nguyễn Thị K trình bày:* Bà K xác nhận đã bán chiếc xe tải biển kiểm soát 67C-057.78 cho bà L, ông C với giá 1.025.000.00 đồng.

Trước đây, bà K mua xe tải thì Ngân hàng S – Chi nhánh An Giang – Phòng Giao dịch Châu Phú hỗ trợ cho vay vốn để mua xe nên sau khi mua xe bà K đã thế chấp xe tải cho Ngân hàng, hình thức trả góp định kỳ hàng tháng cho Ngân hàng. Vào thời điểm bà K bán xe cho vợ chồng ông C, bà K nợ lại Ngân hàng khoảng 700.000.000 đồng nên sau khi lập hợp đồng mua bán với vợ chồng ông C, bà K nhận tiền mặt từ ông C 325.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại Ngân hàng do vợ chồng ông C trả cho Ngân hàng theo định kỳ, hiện nay ông C, bà L trả nợ cho Ngân hàng xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bà Trịnh Thị Thúy Q trình bày:* Xe tải biển kiểm soát 67C-057.78 Công ty VP thuê xe tháng của ông Tô Ni C từ tháng 01/2020 là 15.000.000 đồng/tháng, do tình hình dịch bệnh nên từ tháng 02/2020 đến nay thuê xe với giá 10.000.000 đồng/tháng, từ tháng 02 đến nay ông C chưa nhận tiền thuê xe. Ngoài ra, vào tháng 9/2019 Công ty VP thuê xe của ông C là thuê chạy theo chuyến, mỗi chuyến trả 2.000.000 đồng/chuyến, tuy nhiên việc thuê chuyến không thường xuyên, khi thuê xe thì không có hợp đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, việc ông C và bà L tranh chấp thì Công ty VP không có ý kiến, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 222/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trương Thị L và ông Tô Ni C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 190/2013, quyền số 02/2013, ngày 11 tháng 11 năm 2013 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh An Giang cấp cho bà Trương Thị L và ông Tô Ni C không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Tô Gia H, sinh ngày 12/10/2013, giao cho bà Trương Thị L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, ông Tô Ni C cấp dưỡng nuôi con Tô Gia H, sinh ngày 12/10/2013 mỗi tháng là 745.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10/2020 cho đến khi con trưởng thành và lao động được.

Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: Giao cho ông Tô Ni C được quyền sở hữu chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 67C-057.78. Ông C có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục đứng tên sử dụng, sở hữu chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 67C-057.78 theo quy định pháp luật.

Ông Tô Ni C có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị L giá trị phần chênh lệch về tài sản chung được chia là 497.500.000 (bốn trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

4. Về nợ chung: Buộc ông Tô Ni C và bà Trương Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Tô Ni D và bà Trần Thu M số tiền là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

5. Buộc ông Tô Ni C có trách nhiệm trả cho ông Tô Ni D và bà Trần Thu M số tiền là 475.000.000 (bốn trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

6. Đình chỉ yêu cầu của bà Trương Thị L đối với ông Tô Ni D và bà Trần Thu M về số tiền vay là 10.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24 kara.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 05/10/2020 ông Tô Ni C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét các khoản nợ 400.000.000 đồng mua xe, 75.000.000 đồng nộp vốn lãi cho ngân hàng, số tiền 156.100.686 đồng tất toán nợ cho ngân hàng là do ông C và bà L mượn của ông Tô Ni D và bà Trần Thu M. Cấp sơ thẩm chia đôi giá trị chiếc xe, buộc ông C phải một mình trả nợ cho ông D, bà M là chưa khách quan, yêu cầu bà Trương Thị L phải có trách nhiệm cùng trả nợ cho ông D, bà M.

Cùng ngày 05/10/2020 ông Tô Ni D và bà Trần Thu M kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét về số tiền ông C, bà L mượn của vợ chồng bà để mua xe, trả lãi và tất toán nợ cho ngân hàng, cấp sơ thẩm chia đôi giá trị chiếc xe, buộc ông C phải một mình trả nợ cho ông D, bà M là chưa khách quan.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn, người liên quan đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Bà Trương Thị L khai:* bà và ông C mua xe biển kiểm soát 67C-057.78 của bà K là 1.025.000.000 đồng, Theo lời khai của bà K thì ông C trả cho bà K 325.000.000 đồng, số tiền còn lại bà và ông C trả cho Ngân hàng S theo hợp đồng vay giữa bà K với Ngân hàng. Khi mua xe thì bà đưa cho ông C 150.000.000 đồng là tài sản chung của bà và ông C, việc bà đưa tiền cho ông C không ai chứng kiến. Bà thừa nhận có mượn ông D, bà M 200.000.000 đồng, đồng ý cùng ông C trả cho ông D, bà M 200.000.000 đồng. Đối với số tiền 75.000.000 đồng và 156.100.686 đồng mà ông C mượn của ông D, bà M thì bà không biết.

*Ông Tô Ni C trình bày:* ông và bà L mua chiếc xe ô tô biển kiểm soát 67C-057.78 của bà K vào ngày 25/6/2017 giá 1.025.000.000 đồng, khi đó ông và bà L mượn của ông D, bà M 400.000.000 đồng, trả cho bà K 341.000.000 đồng, số tiền mua xe còn lại ông và bà L phải trả cho Ngân hàng Sacombank, bà L không đưa cho ông 150.000.000 đồng. Trong 400.000.000 đồng mượn của ông D, bà M ông trả cho bà K 341.000.000 đồng, cùng ngày 25/6/2017 nộp vốn lãi Ngân hàng 25.000.000 đồng, còn lại ông thay vỏ xe và tiêu xài. Ngoài ra, ông có mượn của ông D, bà M 3 lần 75.000.000 đồng để nộp vốn lãi cho Ngân hàng. Sau khi bà L xin ly hôn ông có mượn thêm của ông D, bà M 200.000.000 đồng, ông tắt toán nợ cho ngân hàng 156.100.686 đồng để nhận lại giấy tờ xe tải biển kiểm soát 67C-057.78, số tiền còn lại ông tiêu xài.

Đối với chiếc xe ô tô biển kiểm soát 67C-057.78 hiện nay vẫn do Công ty VP quản lý, tuy nhiên ông không yêu cầu Công ty VP phải giao lại, ông sẽ thỏa thuận sau. Riêng số tiền thuê xe 95.000.000 đồng ông đã nhận của Công ty VP 6 -7 lần đến nay đã gần hết, ông cũng không yêu cầu gì đối với Công ty VP.

Ông không cung cấp được chứng cứ việc đã trả tiền cho bà K 341.000.000 đồng, không cung cấp được hợp đồng mua bán xe với bà K, giấy nộp số tiền 25.000.000 đồng cho Ngân hàng ngày 25/6/2017, cũng như việc ông có thay vỏ và sửa chữa xe tải biển kiểm soát 67C-057.78.

*Ông Tô Ni D, bà Trần Thu M trình bày:* có cho ông C, bà L mượn 400.000.000 đồng để mua xe của bà K, khi đi mua xe thì không có bà L, ông D là người đưa 400.000.000 đồng cho ông C trả tiền mua xe cho bà K. Ngoài ra, còn cho ông C mượn 75.000.000 đồng và 200.000.000 đồng để nộp vốn, lãi và tắt toàn nợ với Ngân hàng để nhận giấy tờ xe, tổng cộng ông C, bà L nợ ông bà 675.000.000 đồng.

### **Phản tranh luận:**

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L:* bà L chỉ thừa nhận có nợ ông D, bà M 200.000.000 đồng, không có chứng cứ chứng minh ông C, bà L

có nợ ông D, bà M 675.000.000 đồng. Về số tiền 156.000.000 đồng ông C không kháng cáo nên đề nghị không xem xét.

Bà L không tranh luận.

Ông C yêu cầu xem xét lại số nợ 675.000.000 đồng mà ông và bà L đã mượn của ông D, bà M.

Ông B đại diện cho ông D, bà M: Nếu trong số tiền 675.000.000 đồng ông D, bà M cho C, bà L mượn, phần nào chứng minh được yêu cầu ông C, bà L trả cho ông D, bà M; phần tiền nào ông C không chứng minh được thì ông C tự chịu trách nhiệm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:*

Về thủ tục tố tụng: ông C, ông D, bà M kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Ông C thừa nhận có nợ ông D, bà M 675.000.000 đồng, đến ngày 12/02/2020 ông C mới viết giấy vay mượn tiền. Bà L chỉ thừa nhận khi mua xe có vay ông D, bà M 200.000.000 đồng để trả tiền cho bà K.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà L chỉ thừa nhận vay của ông D, bà M 200.000.000 đồng, buộc bà L, ông C trả cho ông D, bà M 200.000.000 đồng, số tiền còn lại 475.000.000 đồng bà L không thừa nhận nên ông C có trách nhiệm trả cho ông D, bà M là chưa xem xét khách quan và toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ, thể hiện:

- Đối với số tiền 325.000.000 đồng trả tiền mua xe 67C-057.78 của bà K: bà L khai mượn của ông D, bà M 200.000.000 đồng, còn lại là tiền chung của vợ chồng. Tại phiên tòa hôm nay bà L khai khi ông C đi mua xe của bà K, bà L đưa cho ông C 150.000.000 đồng, khi đưa tiền cho ông C không có ai chứng kiến, ông C không thừa nhận việc bà L đưa 150.000.000 đồng. Phía ông C khai mượn ông D, bà M 400.000.000 đồng, trả tiền mua xe cho bà K 341.000.000 đồng, số tiền còn lại ông C dùng để trả tiền cho Ngân hàng tháng đầu vào ngày 25/6/2017 là 25.000.000 đồng, sửa chữa xe (ông C không cung cấp được chứng cứ trả tiền cho Ngân hàng ngày 25/6/2017 và sửa chữa xe). Bà K chỉ thừa nhận ông C trả tiền mua xe 325.000.000 đồng, cho nên chỉ có căn cứ buộc bà L liên đới cùng ông C trả cho ông D, bà M 325.000.000 đồng, số tiền còn lại là 75.000.000 đồng ông C có trách nhiệm trả cho ông D, bà M.

- Đối với số tiền mượn của ông D, bà M 75.000.000 đồng, ông C khai mượn ông D, bà M để trả tiền góp xe cho Ngân hàng 03 tháng đầu nhưng bà L không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét khoản nợ này.

- Đối với số tiền mượn của ông D, bà M 200.000.000 đồng để tất toán hợp đồng với ngân hàng ngày 28/10/2019, bà L không chứng minh được nguồn tiền tất toán hợp đồng với ngân hàng, nên bà L phải cùng ông C trả cho ông D, bà M 156.100.686 đồng, số tiền chênh lệch còn lại là 43.899.314 đồng ông C sử dụng chi tiêu cho cá nhân thì ông C phải có trách nhiệm trả ông D, bà M.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông C, ông D và bà M. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 222/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M: buộc ông C và bà L có trách nhiệm liên đới trả cho ông D và bà M số tiền 481.100.686 đồng. Buộc ông C có trách nhiệm trả cho ông D, M số tiền 193.899.314 đồng. Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.847.482 đồng. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Ngày 05/10/2020 ông Tô Ni C, ông Tô Ni D, bà Trần Thu M kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Các đương sự Nguyễn Thị K, Lê Thị L, Nguyễn Thị T, Công ty VP đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Về quan hệ hôn nhân, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung: ông C, bà L không kháng cáo nên không đề cập.

[3] Xét kháng cáo của ông Tô Ni C, ông Tô Ni D và bà Trần Thu M:

[3.1] Về số tiền 400.000.000 đồng:

Ông C, bà L thống nhất ngày 25/6/2017 ông bà có mua của bà Nguyễn Thị K một chiếc xe ô tô biển kiểm soát 67C-057.78, giá 1.025.000.000 đồng. Về nguồn gốc số tiền mua xe thì các bên không thống nhất, bà L thì cho rằng có đưa cho ông C 150.000.000 đồng, chỉ mượn của ông D, bà M 200.000.000 đồng để trả tiền mua xe cho bà K 350.000.000 đồng. Riêng ông C, ông D, bà M thì cho rằng ông C, bà L mượn của ông D, bà M 400.000.000 đồng để mua xe của bà K, bà L không đưa 150.000.000 đồng cho ông C.

Xét thấy, theo lời khai của bà L tại phiên tòa khi bà đưa tiền cho ông C 150.000.000 đồng thì không ai chứng kiến, ông C không thừa nhận có nhận của bà L 150.000.000 đồng để trả tiền xe cho bà K, nghĩa vụ chứng minh là của bà L, nhưng bà L không cung cấp được chứng cứ có đưa tiền cho ông C cũng như nguồn gốc của số tiền 150.000.000 đồng, nên lời khai của bà L không thuyết phục. Việc bà L, ông C mua xe của bà K là thực tế, nhưng bà L không chứng



minh được có đưa tiền cho ông C. Do đó, có cơ sở xác định việc ông C, bà L có mượn của ông D, bà M 400.000.000 đồng, ông D, bà M yêu cầu ông C, bà L trả là có căn cứ.

Tuy nhiên, về số tiền trả cho bà K, bà L khai là 350.000.000 đồng. Ông C khai trong 400.000.000 đồng trả cho bà K 341.000.000 đồng, nộp vốn, lãi cho Ngân hàng 25.000.000 đồng cùng ngày mua xe của bà K là ngày 25/6/2017, sửa chữa xe và tiêu xài hết. Ông C không cung cấp được chứng cứ cho việc sửa xe, nộp tiền cho Ngân hàng ngày 25/6/2017, các giấy nộp tiền mà Ngân hàng cung cấp không có ngày 25/6/2017. Đối với việc mua bán xe ô tô tải biển kiểm soát 67C-057.78 các bên không lập hợp đồng, số tiền trả cho bà K các đương sự trình bày không thống nhất, bà K chỉ thừa nhận có nhận của ông C 325.000.000 đồng, do đó chấp nhận lời trình bày của bà K là ông C trả cho bà K 325.000.000 đồng.

Như vậy, trong 400.000.000 đồng ông C trả cho bà K 325.000.000 đồng, chi xài 75.000.000 đồng không chứng minh được nên ông C phải có trách nhiệm trả cho ông D, bà M và phải cùng bà L trả cho ông D, bà M 325.000.000 đồng.

[3.2] Đối với số tiền mượn 75.000.000 đồng chỉ có ông C thừa nhận mượn của ông D, bà M để trả tiền góp xe cho Ngân hàng 03 tháng, còn bà L không thừa nhận, ông C, ông D, bà M không chứng minh được bà L mượn tiền của ông D, bà M, do đó không có cơ sở xem xét buộc bà L cùng ông C trả cho ông D, bà M số tiền này, ông C phải có trách nhiệm trả cho ông D, bà M 75.000.000 đồng.

[ 3.3] Về số tiền 200.000.000 đồng:

Ông C, ông D, bà M đều cho rằng ông C mượn để tất toán hợp đồng tín dụng với Ngân hàng vào ngày 28/10/2019, ông C trình bày nộp vào Ngân hàng 156.100.686 đồng, số tiền còn lại tiêu xài hết. Căn cứ vào Giấy báo có ngày 28/10/2019 thì ông C có nộp vào Ngân hàng S 156.100.686 đồng (BL 78) để tất toán hợp đồng vay giữa bà K với Ngân hàng, nhận lại giấy tờ của xe tải biển số 67C-057.78 đã thế chấp sau thời gian bà L khởi kiện xin ly hôn với ông C, bà L trình bày không biết là có cơ sở. Tuy nhiên, số tiền ông C tất toán cho Ngân hàng không phải là tài sản chung của ông C, bà L mà là mượn của ông D, bà M. Cấp sơ thẩm đã quyết định chia đôi giá trị chiếc xe, giao xe cho ông C sở hữu, buộc ông C phải hoàn giá trị lại cho bà L thì bà L phải có nghĩa vụ trả cho ông C 1/2 số tiền 156.100.686 đồng. Cấp sơ thẩm chỉ buộc ông C trả cho ông D, bà M là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C, ông D, bà M. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông C, ông D, bà M, buộc bà L, ông C phải có trách nhiệm trả cho ông D, bà M 156.100.686 đồng, số tiền 43.899.314 đồng ông C tiêu xài cá nhân thì buộc ông C phải trả lại cho ông D, bà M.

Tại đơn kháng cáo thì ông C, ông D, bà M đều yêu cầu Tòa án xem xét số tiền 156.100.686 đồng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng ông C không kháng cáo là không có cơ sở.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông C, ông D, bà M, sửa bản án sơ thẩm về phần nợ chung, buộc ông C, bà L phải trả cho ông D, bà M số tiền 481.100.686 đồng (gồm 325.000.000 đồng và 156.100.686 đồng). Buộc ông Tô Ni C có trách nhiệm trả cho ông Tô Ni D và bà Trần Thu M số tiền 193.899.314 đồng.

Bản án sơ thẩm chia cho ông C chiếc xe xe tải biển số 67C-057.78 và tiền thuê xe là 95.000.000 đồng trong đó có 80.000.000 đồng Công ty VP đang quản lý, nhưng không buộc Công ty VP giao cho ông C là thiếu sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông C trình bày ông đã nhận gần hết tiền thuê xe của Công ty VP và ông và Công ty sẽ thỏa thuận sau về chiếc xe nên không xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình, án phí dân sự sơ thẩm, án phí chia tài sản chung và án phí thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba: do sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ nộp án phí dân sự được xác định lại như sau:

Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình, án phí chia tài sản chung sau khi trừ đi giá trị thực hiện nghĩa vụ cho ông D, bà M, như sau: 497.500.000 đồng – 240.550.343 đồng = 256.949.600 đồng x 5% = 12.847.400 đồng; án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 12.027.500 đồng. Tổng cộng bà L phải chịu 25.174.900 đồng.

Ông Tô Ni C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, án chia tài sản chung sau khi trừ đi giá trị thực hiện nghĩa vụ cho ông D, bà M, như sau: 497.500.000 đồng – (240.550.343 đồng + 193.899.314 đồng) = 63.050.300 đồng x 5% = 3.152.500 đồng; án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 21.722.400 đồng. Tổng cộng ông C phải chịu 25.174.900 đồng.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị vẫn được giữ nguyên Hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm b khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tô Ni C, ông Tô Ni D, bà Trần Thu M.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 222/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M đối với phần nợ chung và án phí.

***Tuyên xử:***

1. Về nợ chung: Buộc ông Tô Ni C và bà Trương Thị L phải trả cho ông Tô Ni D, bà Trần Thu M 481.100.686 (bốn trăm tám mươi một triệu một trăm ngàn sáu trăm tám mươi sáu) đồng.

2. Buộc ông Tô Ni C có trách nhiệm trả cho ông Tô Ni D và bà Trần Thu M số tiền 193.899.314 (một trăm chín mươi ba triệu tám trăm chín mươi chín ngàn ba trăm mười bốn) đồng.

3. Về án phí hôn nhân gia đình, án phí dân sự sơ thẩm, án phí chia tài sản chung và án phí thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba:

Bà Trương Thị L phải chịu 25.174.900 đồng, khấu trừ vào 11.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007872 ngày 10/01/2020 và 3.875.000 đồng tại biên lai số 0008669 ngày 03/07/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh An Giang, bà L còn phải nộp thêm 9.499.900 đồng.

Ông Tô Ni C phải chịu 25.174.900 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm:

Ông Tô Ni C được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008882 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 222/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng, chia tài sản chung không bị kháng cáo, kháng nghị vẫn được giữ nguyên, có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Chợ Mới;
- CC THADS huyện Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Minh Phượng**